

I-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
100 = 110+120+130+140+150	100	441,528,665,066	465,797,595,836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	58,725,836,448	63,133,393,841
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30,000,000,000	38,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	258,222,621,159	267,969,809,747
IV. Hàng tồn kho	140	93,756,688,527	96,341,901,364
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	823,518,932	352,490,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
200 = 210+220+240+250+260	200	361,940,538,255	328,084,075,798
II. Tài sản cố định	220	257,905,221,823	300,755,160,120
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	88,165,900,146	20,752,730,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,400,000,000	5,400,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	469,416,286	1,176,185,224
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	803,469,203,321	793,881,671,634
C. NỢ PHẢI TRẢ			
I. Nợ ngắn hạn	310	287,429,010,288	301,781,846,638
II. Nợ dài hạn	330	200,000,000	301,781,846,638
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Vốn chủ sở hữu	410	516,040,193,033	492,099,824,996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	179,560,000,000	179,880,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	803,469,203,321	793,881,671,634

II - KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
Doanh thu thuần về BH và CCDV	1,204,605,667,720	1,304,428,280,420
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82,656,434,588	106,604,817,159
Lợi nhuận sau thuế	66,479,471,058	85,639,382,822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3,711	4,758

III- CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2020	31/12/2019
Cơ cấu tài sản	%		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		55.0	58.7
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản		45.0	41.3
Cơ cấu nguồn vốn	%		
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		35.8	38.0
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản		64.2	62.0

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2020	31/12/2019
Khả năng thanh toán	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương / nợ ngắn hạn		0.2	0.2
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả		2.8	2.6
Tỷ suất lợi nhuận	%		
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản		10.3	13.4
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		5.5	6.6
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ		37.0	47.6
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu		12.9	17.4

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2021

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THÀNH NAM



I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
100 = 110+120+130+140+150	100	445,907,260,316	469,731,198,896
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	62,429,961,190	66,142,104,118
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30,000,000,000	38,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	258,801,624,301	268,845,776,400
IV. Hàng tồn kho	140	93,822,009,827	96,352,687,494
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	853,664,998	390,630,884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
200 = 210+220+240+250+260	200	356,646,588,796	322,684,075,798
II. Tài sản cố định	220	257,905,221,823	300,755,160,120
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	88,165,900,146	20,752,730,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10,000,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	575,466,827	1,176,185,224
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	802,553,849,112	792,415,274,694
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	283,850,128,385	298,154,012,552
I. Nợ ngắn hạn	310	283,650,128,385	298,154,012,552
II. Nợ dài hạn	330	200,000,000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	518,703,720,727	494,261,262,142
I. Vốn chủ sở hữu	410	518,703,720,727	494,261,262,142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	179,560,000,000	179,880,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	802,553,849,112	792,415,274,694

II- KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

NĂM 2020

NĂM 2019

Doanh thu thuần về BH và CCDV	1,210,062,164,541	1,309,528,804,806
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83,643,109,103	107,353,240,370
Lợi nhuận sau thuế	67,079,984,769	85,882,592,296
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3,546	4,771

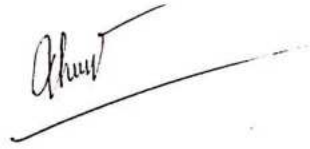
III- CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2020	31/12/2019
Cơ cấu tài sản	%		
Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản		55.6	59.3
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản		44.4	40.7
Cơ cấu nguồn vốn	%		
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		35.4	37.6
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản		64.6	62.4

Chỉ tiêu	Đvt	31/12/2020	31/12/2019
Khả năng thanh toán	Lần		
Khả năng thanh toán nhanh Tiền và các khoản tương đương /nợ ngắn hạn		0.2	0.2
Khả năng thanh toán hiện hành Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả		2.8	2.7
Tỷ suất lợi nhuận	%		
Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản		10.4	13.5
Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần		5.5	6.6
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn điều lệ		37.4	47.7
Lợi nhuận sau thuế/ Vốn Chủ sở hữu		12.9	17.4

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN THÀNH NAM

